

Số: 27 /2015/QĐ-UBND

Long An, ngày 01 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục nghề và mức chi phí đào tạo nghề
cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Đào tạo nghề lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của liên Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH;

Xét tờ trình số 1170/TTr-SLĐTBXH ngày 22/6/2015 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục nghề và mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn, như sau:

1. Quy định về danh mục nghề, thời gian đào tạo, bằng cấp sau tốt nghiệp và định mức chi phí đào tạo nghề tối đa 01 người/khoá học của 134 nghề (nhóm nghề nông nghiệp: 48 nghề; nhóm nghề phi nông nghiệp: 86 nghề) cho lao động nông thôn (đính kèm danh mục).

2. Đối với người học nghề là lao động nông thôn thuộc diện: Hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người bị thu hồi đất canh tác ngoài mức được hỗ trợ chi phí đào tạo theo từng nghề cụ thể này còn được hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

3. Kinh phí thực hiện từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề (Dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn) được bố trí hàng năm theo phân cấp ngân sách.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của UBND tỉnh về việc quy định mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTBXH (TCDN);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh (vx);
- Phòng NC: KT+VX;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, SLĐTBXH,hg.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Lâm



DANH MỤC NGHỀ VÀ MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 01/7/2015 của UBND tỉnh)

Stt	Tên nghề	Thời gian đào tạo		Bằng cấp sau tốt nghiệp	Mức chi tối đa (đ/người/khóa học)
		Giờ	Tháng		
A.	Nhóm nghề Nông nghiệp				
I.	Nông, lâm nghiệp:				
1.	Thú y trên gia súc	170	1,5	Chứng chỉ nghề	1.000.000
2.	Thú y trên gia cầm	170	1,5	Chứng chỉ nghề	1.000.000
3.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	170	1,5	Chứng chỉ nghề	1.000.000
4.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho bò sữa	140	1	Chứng chỉ nghề	800.000
5.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gà	170	1,5	Chứng chỉ nghề	1.000.000
6.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho vịt	170	1,5	Chứng chỉ nghề	1.000.000
7.	Kỹ thuật nuôi dê	120	1	Chứng chỉ nghề	700.000
8.	Kỹ thuật nuôi heo	120	1	Chứng chỉ nghề	700.000
9.	Kỹ thuật nuôi thỏ	120	1	Chứng chỉ nghề	700.000
10.	Kỹ thuật nuôi ong lấy mật	120	1	Chứng chỉ nghề	700.000
11.	Kỹ thuật nuôi trăn	120	1	Chứng chỉ nghề	700.000
12.	Kỹ thuật nuôi rắn	120	1	Chứng chỉ nghề	700.000
13.	Kỹ thuật trồng ớt	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
14.	Kỹ thuật trồng lúa	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
15.	Kỹ thuật luân canh lúa - sen	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
16.	Kỹ thuật luân canh lúa - đậu	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
17.	Kỹ thuật trồng bắp	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
18.	Kỹ thuật trồng mè	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
19.	Kỹ thuật trồng đậu phộng	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
20.	Kỹ thuật trồng đậu	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
21.	Kỹ thuật trồng sen	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
22.	Kỹ thuật trồng rau an toàn	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
23.	Kỹ thuật trồng mía	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
24.	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000

Stt	Tên nghề	Thời gian đào tạo		Bằng cấp sau tốt nghiệp	Mức chi tối đa (đ/người/ khóa học)
		Giờ	Tháng		
25.	Kỹ thuật trồng thanh long theo Vietgap	113	1	Chứng chỉ nghề	600.000
26.	Kỹ thuật trồng đu đủ	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
27.	Kỹ thuật trồng dưa hấu	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
28.	Kỹ thuật trồng khóm	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
29.	Kỹ thuật trồng xoài	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
30.	Kỹ thuật trồng chanh	170	1,5	Chứng chỉ nghề	800.000
31.	Kỹ thuật trồng khoai mỡ	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
32.	Kỹ thuật trồng khoai mì	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
33.	Kỹ thuật trồng nấm rơm	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
34.	Kỹ thuật trồng nấm bào ngư an toàn	110	1	Chứng chỉ nghề	600.000
35.	Kỹ thuật trồng nấm linh chi	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
36.	Kỹ thuật trồng nấm đông cô	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
37.	Kỹ thuật trồng cây kiếng	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
38.	Kỹ thuật trồng mai vàng	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
39.	Kỹ thuật trồng hoa kiếng	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
40.	Kỹ thuật trồng hoa lan	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
41.	Kỹ thuật nhân, nuôi nấm xanh phòng trừ rầy nâu tại nông hộ	100	1	Chứng chỉ nghề	600.000
II. Ngư nghiệp:					
1.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho cá lóc	91	1	Chứng chỉ nghề	600.000
2.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho cá trê	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
3.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho cá rô	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
4.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho ếch	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
5.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho tôm sú	100	1	Chứng chỉ nghề	600.000
6.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho tôm thẻ chân trắng	100	1	Chứng chỉ nghề	600.000
7.	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho cá cảnh	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000

Stt	Tên nghề	Thời gian đào tạo		Bằng cấp sau tốt nghiệp	Mức chi tối đa (đ/người/khóa học)
		Giờ	Tháng		
B.	Nhóm nghề Phi nông nghiệp				
I.	Công nghiệp, xây dựng:				
1.	Điện công nghiệp	300	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
2.	Điện dân dụng	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
3.	Điện tử công nghiệp	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
4.	Điện tử dân dụng	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
5.	Kỹ thuật điện nông thôn	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
6.	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	320	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
7.	Hàn	300	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
8.	Tiện kim loại	330	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
9.	Phay, bào kim loại	320	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
10.	Rèn	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
11.	Đúc gang	240	2	Chứng chỉ nghề	1.500.000
12.	Sửa chữa điện ô tô	295	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
13.	Sửa chữa động cơ xăng, dầu	400	4	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
14.	Sửa chữa máy nông nghiệp	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	1.500.000
15.	Sửa chữa máy thi công xây dựng	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	1.500.000
16.	Sửa chữa thiết bị may	320	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
17.	Sửa chữa xe gắn máy	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	1.800.000
18.	Máy công nghiệp	120	1	Chứng chỉ nghề	700.000
19.	Máy da	120	1	Chứng chỉ nghề	700.000
20.	Máy giày dép	170	1,5	Chứng chỉ nghề	750.000
21.	Cắt may trang phục nữ	300	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
22.	Chằm nón lá	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
23.	Đan bàng	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
24.	Đan dệt len trên máy	350	4	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
25.	Đan lục bình	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
26.	Đan mây, tre, lá	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
27.	Đan nhựa	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
28.	Đan thảm	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
29.	Dệt chiếu	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
30.	In lụa	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
31.	Kết cườm	240	2	Chứng chỉ nghề	700.000

Stt	Tên nghề	Thời gian đào tạo		Bằng cấp sau tốt nghiệp	Mức chi tối đa (đ/người/khóa học)
		Giờ	Tháng		
32.	Móc len	240	2	Chứng chỉ nghề	700.000
33.	Se nhang	120	1	Chứng chỉ nghề	500.000
34.	Kỹ thuật làm mảnh trúc	170	1,5	Chứng chỉ nghề	750.000
35.	Thêu máy	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
36.	Thêu tay	240	2	Chứng chỉ nghề	700.000
37.	Chạm trở, điêu khắc	350	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
38.	Mộc dân dụng	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
39.	Kỹ thuật bê tông cốt thép	100	1	Chứng chỉ nghề	1.500.000
40.	Kỹ thuật nề	100	1	Chứng chỉ nghề	1.500.000
41.	Kỹ thuật ốp, lát tường và sàn	100	1	Chứng chỉ nghề	1.500.000
42.	Khai thác, sản xuất than bùn	170	1,5	Chứng chỉ nghề	750.000
43.	Làm trống	240	2	Chứng chỉ nghề	1.500.000
44.	Sơn mài	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
45.	Sản xuất đồ chơi trẻ em	170	1,5	Chứng chỉ nghề	750.000
46.	Sản xuất sản phẩm từ ván nhân tạo	360	3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
47.	Sản xuất gạch, ngói	240	2	Chứng chỉ nghề	1.500.000
48.	Sản xuất ống cống	240	2	Chứng chỉ nghề	1.500.000
49.	Sản xuất phân bón hữu cơ	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
50.	Sản xuất phân bón vô cơ	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
51.	Sản xuất than củi	170	1,5	Chứng chỉ nghề	750.000
52.	Sản xuất than tổ ong	170	1,5	Chứng chỉ nghề	750.000
53.	Sản xuất thiết bị lọc nước	170	1,5	Chứng chỉ nghề	800.000
54.	Kỹ thuật nấu rượu	170	1,5	Chứng chỉ nghề	750.000
55.	Chế biến hạt điều	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
56.	Kỹ thuật làm mắm, nước mắm	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
57.	Làm bánh in	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
58.	Làm bánh trắng, bún	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
59.	Làm cốm	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
60.	Sản xuất đậu phụ	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
61.	Sản xuất tương hột, chao	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
62.	Vận hành máy gặt đập liên hợp	120	1	Chứng chỉ nghề	900.000
63.	Thợ máy hạn hai phương tiện thủy nội địa	100	1	Chứng chỉ nghề	1.000.000

Stt	Tên nghề	Thời gian đào tạo		Bằng cấp sau tốt nghiệp	Mức chi tối đa (đ/người/ khóa học)
		Giờ	Tháng		
64.	Thợ máy phương tiện thủy nội địa	335	2,5	Chứng chỉ nghề	2.000.000
65.	Điều khiển hạn chế phương tiện thủy nội địa	120	1	Chứng chỉ nghề	1.000.000
66.	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	335	3	Chứng chỉ nghề	2.000.000
II. Thương mại, dịch vụ:					
1.	Nghiệp vụ lễ tân	220	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
2.	Nghiệp vụ phục vụ phòng khách sạn	200	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
3.	Nghiệp vụ phục vụ nhà hàng	200	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
4.	Nghiệp vụ pha chế cocktail	200	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
5.	Bếp Âu - Á	200	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
6.	Kỹ năng tổ chức tour du lịch địa phương	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
7.	Nấu ăn	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
8.	Du lịch nông thôn	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
9.	Trang điểm thẩm mỹ	450	4	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
10.	Cắt uốn tóc, làm móng	450	4	Chứng chỉ sơ cấp nghề	2.000.000
11.	Tiếp thị và bán hàng	120	1	Chứng chỉ nghề	600.000
12.	Giết mổ gia súc	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
13.	Giết mổ gia cầm	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
14.	Chăm sóc sức khỏe	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
15.	Người giúp việc cho gia đình công sở	180	1,5	Chứng chỉ nghề	800.000
16.	Làm hoa vải	290	2,5	Chứng chỉ nghề	1.200.000
17.	Làm bánh kem	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
18.	Nhiếp ảnh	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000
19.	Cấp dưỡng	180	1,5	Chứng chỉ nghề	800.000
20.	Chăm sóc trẻ, nuôi dạy trẻ	240	2	Chứng chỉ nghề	1.000.000

Tổng cộng có : 134 nghề, trong đó:

- Nông, lâm nghiệp:

41 nghề,

- Ngư nghiệp:

07 nghề,

- Công nghiệp, xây dựng:

66 nghề,

- Thương mại, dịch vụ:

20 nghề./.